

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

Số: 22/2019/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đồng Nai, ngày 15 tháng 5 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

**BAN HÀNH ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG CƠ SỞ DỮ LIỆU ĐẤT ĐAI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH
ĐỒNG NAI**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 72/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT ngày 04 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 451/TTr-STNMT ngày 22/4/2019.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Đơn giá xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, cụ thể như sau:

1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

a) Phạm vi điều chỉnh

Đơn giá tại Quyết định này được sử dụng làm cơ sở để lập và thẩm tra, thanh quyết toán các dự án, nhiệm vụ liên quan đến công tác xây dựng cơ sở dữ liệu: địa chính; thống kê, kiểm kê đất đai; quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; giá đất (gọi chung là cơ sở dữ liệu đất đai) trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

b) Đối tượng áp dụng:

Đơn giá áp dụng cho các cơ quan quản lý nhà nước về Tài nguyên và Môi trường, đơn vị sự nghiệp công lập, các công ty nhà nước, các tổ chức và cá nhân liên quan đến việc thực hiện các công việc về xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai.

2. Các Đơn giá ban hành kèm theo (chưa bao gồm chi phí khảo sát lập thiết kế, lập dự toán; chi phí kiểm tra, nghiệm thu; thuế VAT), cụ thể:

a) Đơn giá xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính: Phụ lục I kèm theo.

b) Đơn giá xây dựng cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai: Phụ lục II kèm theo.

c) Đơn giá xây dựng cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất: Phụ lục III kèm theo.

d) Đơn giá xây dựng cơ sở dữ liệu giá đất: Phụ lục IV kèm theo.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/6/2019 và thay thế Quyết định số 33/2014/QĐ-UBND ngày 20/8/2014 của UBND tỉnh ban hành Đơn giá xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức triển khai, hướng dẫn, theo dõi việc thực hiện đơn giá; tổng hợp những khó khăn, vướng mắc và kịp thời báo cáo UBND tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế quyết định cho phù hợp với quy định pháp luật hiện hành.

2. Giao Sở Tài chính theo dõi, quản lý giá, giá dịch vụ theo quy định.

3. Trong quá trình thực hiện nếu quy định pháp luật liên quan thay đổi, có vướng mắc, phát sinh, các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã Long Khánh, thành phố Biên Hòa và các đơn vị có liên quan báo cáo UBND tỉnh (qua Sở Tài nguyên và Môi trường) để xem xét, quyết định.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã Long Khánh, thành phố Biên Hòa và Thủ trưởng các đơn vị, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản QPPL);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ban Kinh tế Ngân sách HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Chánh, Phó Chánh VP UBND tỉnh;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Lưu VT, CNN, KT.

Nguyễn Quốc Hùng

PHỤ LỤC I

ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG CƠ SỞ DỮ LIỆU ĐỊA CHÍNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 22/2019/QĐ-UBND ngày 15/5/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung 15% (đồng)	Đơn giá sản phẩm (đồng)
			LDKT (đồng)	Vật tư (đồng)	Dụng cụ (đồng)	Chi phí sử dụng thiết bị		Tổng cộng (đồng)		
						KH máy (đồng)	Điện năng (đồng)			
A	Xây dựng CSDL địa chính đối với trường hợp đã thực hiện đăng ký, cấp giấy chứng nhận									
I	Xây dựng CSDL địa chính (không bao gồm nội dung xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền và quét giấy tờ pháp lý, xử lý tập tin)									
1	Công tác chuẩn bị									
1.1	Lập kế hoạch thi công	Thửa	356	5	1	6	1	369	55	425

	chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện từng bước công việc, lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL địa chính trên địa bàn thi công									
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng CSDL địa chính	Thừa	339	5	1	6	1	352	53	405
2	Thu thập tài liệu, dữ liệu	Thừa	1.370	18	6	19	5	1.417	213	1.630
3	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu									
3.1	Rà soát, đánh giá tài liệu, dữ liệu; lập báo cáo kết quả thực hiện	Thừa	1.070	26	8	27	6	1.137	171	1.307
3.2	Phân loại thửa đất, lập biểu tổng hợp	Thừa	1.248	31	9	31	7	1.326	199	1.525
3.3	Làm sạch, sắp xếp và đánh số thứ tự theo quy định về hồ sơ địa chính đối với hồ sơ đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất	Thừa	2.182	33	10	34	8	2.267	340	2.607
4	Xây dựng CSDL không gian địa chính									
4.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian địa chính									
4.1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian địa chính với nội dung tương ứng trong bản đồ địa chính	Thừa	257	6	2	27	2	294	44	338

	để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ địa chính									
4.1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian địa chính chưa phù hợp với quy định kỹ thuật về CSDL đất đai	Thửa	1.347	33	10	142	8	1.540	231	1.771
4.1.3	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian địa chính theo quy định kỹ thuật về CSDL đất đai	Thửa	2.476	61	18	262	15	2.832	425	3.256
4.2	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian địa chính từ tệp (file) bản đồ số vào CSDL theo phạm vi đơn vị hành chính cấp xã	Thửa	297	7	2	55	3	364	55	419
4.3	Đối với khu vực chưa có bản đồ địa chính									
4.3.1	Chuyển đổi bản trích đo địa chính theo hệ tọa độ quốc gia VN-2000 vào dữ liệu không gian địa chính	Thửa	4.952	121	36	1.810	84	7.003	1.050	8.054
4.3.2	Chuyển đổi vào dữ liệu không gian địa chính và định vị trên dữ liệu không gian đất đai nền sơ đồ, bản trích đo địa chính chưa theo hệ tọa độ quốc gia VN-2000 hoặc bản đồ giải thửa dạng số	Thửa	9.904	243	72	905	42	11.166	1.675	12.841
4.3.3	Quét và định vị sơ bộ trên dữ liệu không gian đất đai nền sơ đồ, bản trích đo địa chính theo hệ tọa độ giả định hoặc bản đồ giải thửa dạng giấy	Thửa	4.952	121	36	905	42	6.057	908	6.965

4.4	Định vị khu vực dồn điền đổi thửa trên dữ liệu không gian đất đai nền trên cơ sở các hồ sơ, tài liệu hiện có	Thửa	4.952	121	36	905	42	6.057	908	6.965
5	Xây dựng dữ liệu thuộc tính địa chính									
5.1	Kiểm tra tính đầy đủ thông tin của thửa đất, lựa chọn tài liệu theo thứ tự ưu tiên	Thửa	1.981	49	14	50	12	2.106	316	2.422
5.2	Lập bảng tham chiếu số thửa cũ và số thửa mới đối với các thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận theo bản đồ cũ nhưng chưa được cấp đổi Giấy chứng nhận	Thửa	990	24	7	25	6	1.052	158	1.210
5.3	Nhập thông tin từ tài liệu đã lựa chọn	Thửa	21.689	531	158	3.554	198	26.130	3.920	30.050
6	Hoàn thiện dữ liệu địa chính									
6.1	Hoàn thiện 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1.981	49	14	202	17	2.263	339	2.602
6.2	Xuất sổ địa chính (điện tử) theo khuôn dạng tệp tin PDF	Thửa	495	12	4	51	4	566	85	651
7	Xây dựng siêu dữ liệu địa chính									
7.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) địa chính	Thửa	670	18	6	19	5	717	108	825
7.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu địa chính cho từng đơn vị hành chính cấp xã	Thửa	15	1	1	4	1	22	3	26
8	Đối soát, tích hợp dữ liệu vào hệ thống									
8.1	Đối soát thông tin của	Thửa	1.159	36	11	129	13	1.348	202	1.550

	thửa đất trong CSDL với nguồn tài liệu, dữ liệu đã sử dụng để xây dựng CSDL									
8.2	Ký số vào sổ địa chính (điện tử)	Thửa	1.099	24	7	200	14	1.344	202	1.546
8.3	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống theo định kỳ hàng tháng phục vụ quản lý, vận hành, khai thác sử dụng	Thửa	1.981	49	14	208	28	2.280	342	2.622
9	Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL địa chính									
	Chuẩn bị tư liệu, tài liệu và phục vụ giám sát, kiểm tra, nghiệm thu; tổng hợp, xác định khối lượng sản phẩm đã thực hiện theo định kỳ hàng tháng, theo công đoạn công trình và khi kết thúc công trình. Lập biên bản bàn giao dữ liệu địa chính	Thửa	374	11	3	12	3	403	60	463

Ghi chú 1:

- Công tác chuẩn bị phải triển khai đồng thời tất cả các thửa đất của đơn vị hành chính xã

- Đối với định mức xây dựng dữ liệu không gian địa chính thì phải xác định rõ nguồn dữ liệu sử dụng, trong đó định mức được xác định như sau:

+ Nếu đang sử dụng bản đồ địa chính dạng giấy hoặc chưa được thành lập trong hệ tọa độ quốc gia VN-2000 thì trước khi xây dựng dữ liệu không gian phải thực hiện số hóa chuyển đổi hệ tọa độ và biên tập nội dung bản đồ theo quy định hiện hành và định mức tính theo Thông tư số 14/2017/TT-BTNMT ngày 20/07/2017

+ Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian địa chính chưa phù hợp với quy định kỹ thuật về CSDL đất đai bao gồm các nội dung công việc: Gộp các thành phần tiếp giáp nhau của cùng một đối tượng thành một đối tượng duy nhất phù hợp với thông tin thuộc tính của đối tượng theo phạm vi đơn vị hành chính cấp xã; bổ sung, chỉnh sửa các thửa đất đã thay đổi hình thể, kích thước theo tình trạng hồ sơ cấp Giấy chứng nhận, hồ sơ đăng ký biến động; bổ sung, chỉnh sửa thửa đất bị chồng lấn diện tích đo đạc địa chính, cấp Giấy chứng nhận trên nền các bản đồ

có tỷ lệ khác nhau hoặc thời điểm đo đạc khác nhau; rà soát dữ liệu không gian của từng đơn vị hành chính để xử lý các lỗi dọc biên giữa các xã tiếp giáp nhau

+ Định vị khu vực dồn điền đổi thửa trên dữ liệu không gian đất đai trên nền cơ sở các hồ sơ, tài liệu hiện có. Nội dung này chỉ áp dụng đối với khu vực đã thực hiện dồn điền đổi thửa nhưng chưa thực hiện đo đạc bản đồ địa chính mới.

- Định mức nhập thông tin từ tài liệu đã lựa chọn cho từng loại thửa đất được điều chỉnh theo các hệ số như sau:

LOẠI THỬA	Hệ số (K)	Công LĐKT	Ghi chú
+ Loại I: Thửa đất loại A (đã được cấp Giấy chứng nhận chưa có tài sản gắn liền với đất)	1,0	21.689	
+ Loại II: Thửa đất loại B (đã được cấp Giấy chứng nhận và có tài sản gắn liền với đất): Thửa đất loại D (Căn hộ, văn phòng, cơ sở dịch vụ - thương mại trong nhà chung cư, nhà hỗn hợp đã được cấp Giấy chứng nhận)	1,2	26.027	
+ Loại III: Thửa đất loại C (Giấy chứng nhận cấp chung cho nhiều thửa đất)	0,5	10.845	
+ Loại IV: Thửa đất loại E (chưa được cấp Giấy chứng nhận hoặc không được cấp Giấy chứng nhận)	0,5	10.845	

- Xây dựng siêu dữ liệu địa chính được cập nhật dữ liệu trên phạm vi toàn xã hoặc các khu vực có thay đổi về chất lượng dữ liệu, không cập nhật cho từng thửa đất.

- Trường hợp tổ chức xây dựng CSDL đất đai kết hợp với tổ chức sắp xếp lại kho lưu trữ tài liệu đất đai thì định mức sắp xếp kho lưu trữ được tính theo định mức kinh tế kỹ thuật về lưu trữ tài liệu đất đai và Định mức xây dựng CSDL không tính công đoạn: Làm sạch, sắp xếp và đánh số thứ tự theo quy định về hồ sơ địa chính đối với hồ sơ đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất

II	Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền									
1	Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền									
1.1	Xử lý biên theo quy định về bản đồ đối với các tài liệu bản đồ tiếp giáp nhau	Xã	990.375	207.042	8.515	104.990	5.862	1.316.784	197.518	1.514.302
1.2	Tách, lọc và chuẩn hóa các lớp đối	Xã	2.376.900	497.057	20.441	252.000	14.090	3.160.488	474.073	3.634.561

	tượng không gian đất đai nền									
1.3	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian đất đai nền từ tệp (file) bản đồ số vào CSDL	Xã	594.225	132.600	5.453	67.190	3.749	803.217	120.483	923.700
1.4	Gộp các thành phần tiếp giáp nhau của cùng một đối tượng không gian đất đai nền thành một đối tượng duy nhất phù hợp với thông tin thuộc tính của đối tượng theo phạm vi đơn vị hành chính cấp xã	Xã	1.980.750	397.801	16.360	201.600	11.272	2.607.782	391.167	2.998.949
2	Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền									
2.1	Xử lý tiếp biên dữ liệu không gian đất đai nền giữa các đơn vị hành chính cấp xã, cấp huyện liền kề	Xã	2.376.900	497.057	20.441	252.000	14.090	3.160.488	474.073	3.634.561
2.2	Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền vào CSDL đất đai để quản lý, vận hành, khai thác sử dụng	Xã	990.375	207.042	8.515	180.990	5.862	1.392.784	208.918	1.601.702

Ghi chú 2: Căn cứ nguồn tài liệu bản đồ thực tế của xã, tính theo như sau:

A	Trường hợp sử dụng bản đồ địa chính đã phủ kín									
1	Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền									
1.1	Xử lý biên theo quy định về bản	Xã	990.375	207.042	8.515	104.990	5.862	1.316.784	197.518	1.514.302

	đồ đối với các tài liệu bản đồ tiếp giáp nhau									
1.2	Tách, lọc và chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian đất đai nền	Xã	2.376.900	497.057	20.441	252.000	14.090	3.160.488	474.073	3.634.561
1.3	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian đất đai nền từ tệp (file) bản đồ số vào CSDL	Xã	594.225	132.600	5.453	67.190	3.749	803.217	120.483	923.700
1.4	Gộp các thành phần tiếp giáp nhau của cùng một đối tượng không gian đất đai nền thành một đối tượng duy nhất phù hợp với thông tin thuộc tính của đối tượng theo phạm vi đơn vị hành chính cấp xã	Xã	1.980.750	397.801	16.360	201.600	11.272	2.607.782	391.167	2.998.949
2	Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền									
2.1	Xử lý tiếp biên dữ liệu không gian đất đai nền giữa các đơn vị hành chính cấp xã, cấp huyện liền kề	Xã	2.376.900	497.057	20.441	252.000	14.090	3.160.488	474.073	3.634.561
2.2	Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền vào CSDL đất đai để quản lý, vận hành, khai thác sử dụng	Xã	990.375	207.042	8.515	180.990	5.862	1.392.784	208.918	1.601.702

B	Trường hợp sử dụng từ nguồn bản đồ hiện trạng									
1	Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền									
1.1	Xử lý biên theo quy định về bản đồ đối với các tài liệu bản đồ tiếp giáp nhau	Xã	495.188	207.042	8.515	104.990	5.862	821.597	123.240	944.836
1.2	Tách, lọc và chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian đất đai nền	Xã	1.188.450	497.057	20.441	252.000	14.090	1.972.038	295.806	2.267.844
1.3	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian đất đai nền từ tệp (file) bản đồ số vào CSDL	Xã	297.113	132.600	5.453	67.190	3.749	506.105	75.916	582.020
1.4	Gộp các thành phần tiếp giáp nhau của cùng một đối tượng không gian đất đai nền thành một đối tượng duy nhất phù hợp với thông tin thuộc tính của đối tượng theo phạm vi đơn vị hành chính cấp xã	Xã	990.375	397.801	16.360	201.600	11.272	1.617.407	242.611	1.860.018
2	Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền									
2.1	Xử lý tiếp biên dữ liệu không gian đất đai nền giữa	Xã	1.188.450	497.057	20.441	252.000	14.090	1.972.038	295.806	2.267.844

	<i>các đơn vị hành chính cấp xã, cấp huyện liên kê</i>									
2.2	<i>Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền vào CSDL đất đai để quản lý, vận hành, khai thác sử dụng</i>	Xã	495.188	207.042	8.515	180.990	5.862	897.597	134.640	1.032.236
	C <i>Trường hợp sử dụng từ nguồn bản đồ địa chính nhưng chưa phủ kín và phải kết hợp với bản đồ hiện trạng</i>									
	1 <i>Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền</i>									
1.1	<i>Xử lý biên theo quy định về bản đồ đối với các tài liệu bản đồ tiếp giáp nhau</i>	Xã	792.300	207.042	8.515	104.990	5.862	1.118.709	167.806	1.286.516
1.2	<i>Tách, lọc và chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian đất đai nền</i>	Xã	1.901.520	497.057	20.441	252.000	14.090	2.685.108	402.766	3.087.874
1.3	<i>Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian đất đai nền từ tệp (file) bản đồ số vào CSDL</i>	Xã	475.380	132.600	5.453	67.190	3.749	684.372	102.656	787.028
1.4	<i>Gộp các thành phần tiếp giáp nhau của cùng một đối tượng không gian đất đai nền thành một đối tượng duy</i>	Xã	1.584.600	397.801	16.360	201.600	11.272	2.211.632	331.745	2.543.377

	nhất phù hợp với thông tin thuộc tính của đối tượng theo phạm vi đơn vị hành chính cấp xã									
	Tích hợp dữ liệu 2 không gian đất đai nền									
2.1	Xử lý tiếp biên dữ liệu không gian đất đai nền giữa các đơn vị hành chính cấp xã, cấp huyện liên kề	Xã	1.901.520	497.057	20.441	252.000	14.090	2.685.108	402.766	3.087.874
2.2	Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền vào CSDL đất đai để quản lý, vận hành, khai thác sử dụng	Xã	792.300	207.042	8.515	180.990	5.862	1.194.709	179.206	1.373.916
	III Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin									
1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất									
1.1	Quét trang A3	Trang A3	1.483	586	43	456	43	2.611	392	3.002
1.2	Quét trang A4	Trang A4	989	552	43	304	25	1.913	287	2.200
2	Xử lý các tập tin quét thành tệp (file) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tập tin PDF (ở định	Trang A3, A4	494	426	31	20	5	976	146	1.123

	dạng không chỉnh sửa được)									
3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong CSDL	Thửa	1.236	210	18	202	17	1.683	252	1.935

Ghi chú 3: Trường hợp tổ chức xây dựng CSDL đất đai kết hợp với tổ chức sắp xếp lại kho lưu trữ tài liệu đất đai thì định mức sắp xếp kho lưu trữ được tính theo định mức kinh tế kỹ thuật về lưu trữ tài liệu đất đai và hạng mục quét (scan) tài liệu của công tác sắp xếp lại kho lưu trữ tài liệu đất đai không được tính khối lượng các tài liệu quét trong quá trình xây dựng CSDL đất đai

B	Chuyển đổi, bổ sung, hoàn thiện CSDL địa chính đã xây dựng trước ngày 01 tháng 08 năm 2016 (ngày Thông tư số 75/2015/TT-BTNMT có hiệu lực thi hành)									
I	Chuyển đổi, bổ sung hoàn thiện dữ liệu địa chính (Không bao gồm nội dung xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền)									
1	Công tác chuẩn bị									
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: Xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện	Thửa	107	9	1	2	1	120	18	138

	của từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác chuyển đổi, bổ sung, hoàn thiện CSDL địa chính trên địa bàn thi công									
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, cài đặt phần mềm phục vụ cho công tác chuyển đổi, bổ sung, hoàn thiện CSDL địa chính	Thừa	102	9	1	2	1	115	17	132
2	Chuyển đổi dữ liệu địa chính									
2.1	Lập mô hình chuyển đổi cấu trúc dữ liệu của CSDL địa chính đã xây dựng sang cấu trúc dữ liệu hiện hành	Thừa	198	31	2	6	1	237	36	273
2.2	Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu không gian địa chính	Thừa	53	9	1	7	1	71	11	81
2.3	Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu thuộc tính địa chính	Thừa	53	9	1	7	1	71	11	81

2.4	Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu hồ sơ quét	Thừa	18	3	1	3	1	26	4	29
3	Bổ sung, hoàn thiện dữ liệu địa chính									
3.1	Rà soát, bổ sung dữ liệu không gian địa chính	Thừa	201	40	2	27	2	272	41	313
3.2	Rà soát, bổ sung dữ liệu thuộc tính địa chính	Thừa	2.117	419	24	276	23	2.859	429	3.288
3.3	Thực hiện hoàn thiện 100% thông tin trong CSDL đã được chuyển đổi, bổ sung	Thừa	396	61	3	41	3	505	76	581
3.4	Thực hiện xuất sổ địa chính (điện tử) đối với những thửa đất chưa có sổ địa chính (điện tử)	Thừa	495	77	4	52	7	635	95	730
4	Xây dựng siêu dữ liệu địa chính									
4.1	Chuyển đổi siêu dữ liệu địa chính	Thừa	20	3	1	4	1	29	4	33
4.2	Thu nhận bổ sung các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu địa chính (thu nhận bổ sung thông tin)	Thừa	335	57	3	10	2	408	61	469

4.3	Nhập bổ sung thông tin siêu dữ liệu địa chính cho từng đơn vị hành chính cấp xã	Thửa	15	3	1	4	1	25	4	28
5	Đối soát dữ liệu									
5.1	Đối soát thông tin của thửa đất trong CSDL đã được chuyển đổi, bổ sung với nguồn tài liệu, dữ liệu đã sử dụng để xây dựng CSDL đối với trường hợp phải xuất mới Sổ địa chính (điện tử)	Thửa	772	153	9	101	8	1.044	157	1.200
5.2	Thực hiện ký số vào Sổ địa chính (điện tử) đối với trường hợp xuất mới Sổ địa chính (điện tử)	Thửa	1.099	153	9	101	8	1.370	206	1.576
6	Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL địa chính									
	Chuẩn bị tư liệu, tài liệu và phục vụ giám sát, kiểm tra, nghiệm thu; tổng hợp, xác định khối lượng sản phẩm đã thực hiện khi kết	Thửa	162	31	2	6	1	202	30	232

	bản đồ địa chính và đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận									
1	Thu thập tài liệu, dữ liệu									
	Thu thập tài liệu phục vụ công tác xây dựng CSDL địa chính	Thửa	685	9	3	10	2	709	106	815
2	Lập, chỉnh lý bản đồ địa chính gắn với xây dựng dữ liệu không gian									
2.1	Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền	Xã	5.942.250	1.234.500	50.769	701.780	34.972	7.964.272	1.194.641	9.158.913
2.2	Xây dựng dữ liệu không gian địa chính	Thửa	297	7	2	55	3	364	55	419
3	Xây dựng siêu dữ liệu địa chính	Thửa	685	19	7	23	6	740	111	851
4	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống	Thửa	495	12	4	52	7	570	85	655
5	Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL địa chính	Thửa	374	11	3	12	3	403	60	463

Ghi chú 4:

- Việc xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính đối với trường hợp thực hiện đồng bộ với lập, chỉnh lý bản đồ địa chính và đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận thì được áp dụng định mức theo Thông tư số 14/2017/TT-BTNMT ngày 20 tháng 07 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Định mức kinh tế kỹ thuật đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và

tài sản khác gắn liền với đất. Các nội dung khác liên quan đến việc xây dựng CSDL địa chính tỉnh như trên

- Đối với các địa bàn đã xây dựng CSDL địa chính mà chưa vận hành theo mô hình tập trung cấp tỉnh thì được áp dụng định mức quy định tại mục 4 bảng trên để thực hiện tích hợp dữ liệu vào hệ thống CSDL tập trung cấp tỉnh

PHỤ LỤC II

ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG CƠ SỞ DỮ LIỆU THỐNG KÊ , KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI
(Ban hành kèm theo Quyết định số 22/2019/QĐ-UBND ngày 15/5/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung 15% (đồng)	Đơn giá sản phẩm (đồng)
			LĐKT (đồng)	Vật tư (đồng)	Dụng cụ (đồng)	Chi phí sử dụng thiết bị		Tổng cộng (đồng)		
						KH máy (đồng)	Điện năng (đồng)			
A	Xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai cấp xã									
I	Công tác chuẩn bị; Xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai; Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL thống kê, kiểm kê đất đai									
1	Công tác chuẩn bị									
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc	Xã	88.969	11.415	426	1.250	294	1.02.354	15.353	117.707

	với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai trên địa bàn thi công									
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	Xã	67.742	9.136	341	1.000	235	78.453	11.768	90.221
2	Xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai									
2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) thống kê, kiểm kê đất đai	Xã	77.250	22.831	852	2.500	587	104.019	15.603	119.622
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu kiểm kê đất đai	Xã	38.625	11.415	426	1.250	294	52.010	7.801	59.811
3	Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL thống kê, kiểm kê đất đai									
3.1	Đơn vị thi công chuẩn bị tài liệu và phục vụ giám sát kiểm tra, nghiệm thu	Xã	24.363	6.847	255	788	188	32.443	4.866	37.309
3.2	Thực hiện kiểm tra tổng thể CSDL thống kê, kiểm kê đất đai và tích hợp vào hệ thống ngay sau khi được nghiệm thu để phục vụ quản lý, vận hành, khai thác sử dụng	Xã	99.038	22.831	852	37.428	979	161.128	24.169	185.297

3.3	Đóng gói giao nộp CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	Xã	16.242	4.568	170	526	126	21.632	3.245	24.876
II	Thu thập tài liệu, dữ liệu; Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin; Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai; Đối soát hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai									
1	Thu thập tài liệu, dữ liệu									
1.1	Thu thập tài liệu, dữ liệu thống kê	01 năm thống kê hoặc 01 kỳ kiểm kê	19.808	4.363	170	500	117	24.959	3.744	28.703
1.2	Thu thập tài liệu, dữ liệu kiểm kê	01 năm thống kê hoặc 01 kỳ kiểm kê	90.124	10.908	426	1.250	294	103.002	15.450	118.452
2	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu									
2.1	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu thống kê và lập báo cáo kết quả thực hiện	01 năm thống kê hoặc 01 kỳ	19.808	4.363	170	500	117	24.959	3.744	28.703

	dạng số									
4.1.1	Lập mô hình chuyên đổi CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	01 năm thống kê hoặc 01 kỳ kiểm kê	39.615	8.727	341	1.000	235	49.917	7.488	57.404
4.1.2	Chuyển đổi vào CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	01 năm thống kê hoặc 01 kỳ kiểm kê	70.515	17.464	682	25.360	470	114.490	17.174	131.664
4.2	Đối với tài liệu, số liệu là báo cáo dạng số thì tạo danh mục tra cứu trong CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	01 năm thống kê hoặc 01 kỳ kiểm kê	35.257	8.727	341	12.680	235	57.239	8.586	65.825
5	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai									
5.1	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê đất đai	01 năm thống kê hoặc 01 kỳ kiểm kê	79.230	17.464	682	2.000	470	99.846	14.977	114.822
5.2	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu kiểm kê đất đai	01 năm thống kê hoặc 01 kỳ kiểm kê	180.249	21.838	852	2.500	587	206.026	30.904	236.930

		kê								
III	Xây dựng dữ liệu không gian kiểm kê đất đai									
1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai									
1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ kết quả điều tra kiểm kê, bản đồ hiện trạng sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ	01 lớp dữ liệu	198.075	45.671	1.704	21.000	1.174	267.624	40.144	307.768
1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai chưa phù hợp	01 lớp dữ liệu	297.113	68.506	2.556	31.500	1.761	401.436	60.215	461.651
1.3	Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)	01 lớp dữ liệu	59.423	13.697	511	6.300	352	80.283	12.042	92.325
1.4	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kiểm kê đất đai	01 lớp dữ liệu	198.075	45.671	1.704	21.000	1.174	267.624	40.144	307.768
2	Chuyển đổi và tích hợp không gian kiểm kê đất đai									
2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai từ tệp (file) bản đồ số vào CSDL theo đơn vị hành chính	01 lớp dữ liệu	59.423	13.697	511	23.820	352	97.803	14.670	112.473
2.2	Rà soát dữ liệu	01 lớp	99.038	22.835	852	39.700	587	163.012	24.452	187.464

						KH máy (đồng)	Điện năng (đồng)			
	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai									
1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ kết quả điều tra kiểm kê, bản đồ hiện trạng sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ									
	Tỷ lệ 1:1000	01 lớp dữ liệu	170.273	23.250	1.704	21.000	1.174	217.401	32.610	250.011
	Tỷ lệ 1:2000	01 lớp dữ liệu	191.557	23.250	1.704	21.000	1.174	238.685	35.803	274.487
	Tỷ lệ 1:5000	01 lớp dữ liệu	212.841	23.250	1.704	21.000	1.174	259.969	38.995	298.964
	Tỷ lệ 1:10000	01 lớp dữ liệu	244.767	23.250	1.704	21.000	1.174	291.895	43.784	335.679
2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai chưa phù hợp									
	Tỷ lệ 1:1000	01 lớp dữ liệu	255.409	34.875	2.555	31.500	1.761	326.100	48.915	375.016

	Tỷ lệ 1:2000	01 lớp dữ liệu	287.335	34.875	2.555	31.500	1.761	358.027	53.704	411.731
	Tỷ lệ 1:5000	01 lớp dữ liệu	319.262	34.875	2.555	31.500	1.761	389.953	58.493	448.446
	Tỷ lệ 1:10000	01 lớp dữ liệu	367.151	34.875	2.555	31.500	1.761	437.842	65.676	503.518
3	Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)									
	Tỷ lệ 1:1000	01 lớp dữ liệu	51.082	6.973	511	6.300	352	65.218	9.783	75.000
	Tỷ lệ 1:2000	01 lớp dữ liệu	57.467	6.973	511	6.300	352	71.603	10.740	82.343
	Tỷ lệ 1:5000	01 lớp dữ liệu	63.852	6.973	511	6.300	352	77.988	11.698	89.687
	Tỷ lệ 1:10000	01 lớp dữ liệu	73.430	6.973	511	6.300	352	87.566	13.135	100.701
4	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kiểm kê đất đai									
	Tỷ lệ 1:1000	01 lớp dữ	170.273	23.250	1.704	21.000	1.174	217.401	32.610	250.011

		liệu								
	Tỷ lệ 1:2000	01 lớp dữ liệu	191.557	23.250	1.704	21.000	1.174	238.685	35.803	274.487
	Tỷ lệ 1:5000	01 lớp dữ liệu	212.841	23.250	1.704	21.000	1.174	259.969	38.995	298.964
	Tỷ lệ 1:10000	01 lớp dữ liệu	244.767	23.250	1.704	21.000	1.174	291.895	43.784	335.679
B	Xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai cấp huyện									
I	Công tác chuẩn bị; Xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai; Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL thống kê, kiểm kê đất đai									
1	Công tác chuẩn bị									
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai trên địa bàn thi công	huyện	533.813	88.258	2.556	7.500	1.761	633.887	95.083	728.970
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phân	huyện	508.064	88.258	2.556	7.500	1.761	608.138	91.221	699.359

	tệp tin; Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai; Đối soát hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai									
1	Thu thập tài liệu, dữ liệu									
1.1	Thu thập tài liệu, dữ liệu thống kê	01 kỳ kiểm kê hoặc 01 năm thống kê	19.808	5.377	170	500	117	26.472	3.971	30.443
1.2	Thu thập tài liệu, dữ liệu kiểm kê	01 kỳ kiểm kê hoặc 01 năm thống kê	180.249	29.415	852	2.500	587	213.602	32.040	245.642
2	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu									
2.1	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu thống kê và lập báo cáo kết quả thực hiện	01 kỳ kiểm kê hoặc 01 năm thống kê	99.038	29.415	852	2.500	587	132.391	19.859	152.250
2.2	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu kiểm kê và lập báo cáo kết quả thực hiện	01 kỳ kiểm kê hoặc 01 năm thống kê	540.746	88.244	2.556	7.500	1.761	640.806	96.121	736.927

		kê								
3	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin									
-	Tạo danh mục tra cứu hồ sơ quét trong CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	01 kỳ kiểm kê hoặc 01 năm thống kê	77.250	29.415	852	34.100	587	142.203	21.330	163.533
-	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất									
+	Quét trang A3	Trang A3	1.483	586	43	456	43	2.611	392	3.002
+	Quét trang A4	Trang A4	989	552	43	304	25	1.913	287	2.200
-	Xử lý cáo tệp tin quét thành tệp (file) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF (ở định dạng không chỉnh sửa được)	Trang A3, A4	494	426	31	20	5	976	146	1.123
4	Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai									
4.1	Đối với tài liệu, số liệu là bảng, biểu dạng số									
4.1.1	Lập mô hình chuyển đổi CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	01 kỳ kiểm kê hoặc 01 năm thống kê	39.615	11.753	340	1.000	235	52.943	7.941	60.885

1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ hiện trạng sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng từ nội dung	01 lớp dữ liệu	396.150	117.660	3.407	42.000	2.348	561.566	84.235	645.800
1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai chưa phù hợp	01 lớp dữ liệu	495.188	147.063	4.259	52.500	2.935	701.945	105.292	807.236
1.3	Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)	01 lớp dữ liệu	99.038	29.403	851	10.500	587	140.378	21.057	161.435
1.4	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kiểm kê đất đai	01 lớp dữ liệu	396.150	117.660	3.407	42.000	2.348	561.566	84.235	645.800
2	Chuyển đổi và tích hợp không gian kiểm kê đất đai									
2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai từ tệp (file) bản đồ số vào CSDL theo đơn vị hành chính	01 lớp dữ liệu	99.038	29.403	851	39.700	587	169.578	25.437	195.015
2.2	Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau	01 lớp dữ liệu	198.075	58.855	1.704	79.400	1.174	339.209	50.881	390.090

Ghi chú 2:

(1) Trường hợp xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê được thực hiện đồng thời với công tác thống kê, kiểm kê đất đai thì:

	<i>không gian kiểm kê đất đai với nội dung trương ứng trong bản đồ kết quả điều tra kiểm kê, bản đồ hiện trạng sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ</i>									
	<i>Tỷ lệ 1:5000</i>	<i>01 lớp dữ liệu</i>	<i>356.535</i>	<i>117.660</i>	<i>3.407</i>	<i>42.000</i>	<i>2.348</i>	<i>521.950</i>	<i>78.293</i>	<i>600.243</i>
	<i>Tỷ lệ 1:10000</i>	<i>01 lớp dữ liệu</i>	<i>396.150</i>	<i>117.660</i>	<i>3.407</i>	<i>42.000</i>	<i>2.348</i>	<i>561.565</i>	<i>84.235</i>	<i>645.800</i>
	<i>Tỷ lệ 1:25000</i>	<i>01 lớp dữ liệu</i>	<i>435.765</i>	<i>117.660</i>	<i>3.407</i>	<i>42.000</i>	<i>2.348</i>	<i>601.180</i>	<i>90.177</i>	<i>691.358</i>
<i>2</i>	<i>Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai chưa phù hợp</i>									
	<i>Tỷ lệ 1:5000</i>	<i>01 lớp dữ liệu</i>	<i>445.669</i>	<i>147.063</i>	<i>4.259</i>	<i>52.500</i>	<i>2.935</i>	<i>652.426</i>	<i>97.864</i>	<i>750.290</i>
	<i>Tỷ lệ 1:10000</i>	<i>01 lớp dữ liệu</i>	<i>495.188</i>	<i>147.063</i>	<i>4.259</i>	<i>52.500</i>	<i>2.935</i>	<i>701.944</i>	<i>105.292</i>	<i>807.236</i>
	<i>Tỷ lệ 1:25000</i>	<i>01 lớp dữ liệu</i>	<i>544.706</i>	<i>147.063</i>	<i>4.259</i>	<i>52.500</i>	<i>2.935</i>	<i>751.463</i>	<i>112.719</i>	<i>864.183</i>

	tỉnh									
I	Công tác chuẩn bị; Xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai; Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL thống kê, kiểm kê đất đai									
1	Công tác chuẩn bị									
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai trên địa bàn thi công	tỉnh	711.750	97.705	3.407	10.000	2.348	825.211	123.782	948.993
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất	tỉnh	677.418	97.705	3.407	10.000	2.348	790.879	118.632	909.511

	đại									
2	Xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai									
2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) thống kê, kiểm kê đất đai	tỉnh	154.499	48.827	1.703	5.000	1.174	211.203	31.680	242.884
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu kiểm kê đất đai	tỉnh	77.250	24.414	851	2.500	587	105.601	15.840	121.442
3	Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL thống kê, kiểm kê đất đai									
3.1	Đơn vị thi công chuẩn bị tài liệu và phục vụ giám sát kiểm tra, nghiệm thu	tỉnh	162.422	48.827	1.703	74.856	1.255	289.063	43.359	332.422
3.2	Thực hiện kiểm tra tổng thể CSDL thống kê, kiểm kê đất đai và tích hợp vào hệ thống ngay sau khi được nghiệm thu để phục vụ quản lý, vận hành, khai thác sử dụng	tỉnh	594.225	146.584	5.112	224.568	5.877	976.366	146.455	1.122.821
3.3	Đóng gói giao nộp CSDL thống kê, kiểm	tỉnh	162.422	48.827	1.703	188.456	1.255	402.663	60.399	463.062

	kê đất đai									
II	Thu thập tài liệu, dữ liệu; Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin; Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai; Đối soát hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai									
1	Thu thập tài liệu, dữ liệu									
1.1	Thu thập tài liệu, dữ liệu thống kê	01 kỳ kiểm kê hoặc 01 năm thống kê	396.150	97.796	3.408	10.000	2.348	509.702	76.455	586.158
1.2	Thu thập tài liệu, dữ liệu kiểm kê	01 kỳ kiểm kê hoặc 01 năm thống kê	1.081.491	146.599	5.109	15.000	3.522	1.251.721	187.758	1.439.479
2	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu									
2.1	Rà soát, đánh giá, phân loại	01 kỳ kiểm	396.150	97.796	3.408	10.000	2.348	509.702	76.455	586.158

	và sắp xếp tài liệu, dữ liệu thống kê và lập báo cáo kết quả thực hiện	kê hoặc 01 năm thống kê								
2.2	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu kiểm kê và lập báo cáo kết quả thực hiện	01 kỳ kiểm kê hoặc 01 năm thống kê	1.802.485	244.395	8.517	25.000	5.871	2.086.267	312.940	2.399.208
3	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin									
-	Tạo danh mục tra cứu hồ sơ quét trong CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	01 kỳ kiểm kê hoặc 01 năm thống kê	154.499	48.898	1.704	68.200	1.174	274.475	41.171	315.647
-	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất									
+	Quét trang A3	Trang A3	1.483	586	43	456	43	2.611	392	3.002
+	Quét trang A4	Trang A4	989	552	43	304	25	1.913	287	2.200
-	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (file) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp	Trang A3, A4	494	426	31	20	5	976	146	1.123

	tin PDF (ở định dạng không chỉnh sửa được)									
4	Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai									
4.1	Đối với tài liệu, số liệu là bảng, biểu dạng số									
4.1.1	Lập mô hình chuyển đổi CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	01 kỳ kiểm kê hoặc 01 năm thống kê	99.038	24.401	850	2.500	587	127.376	19.106	146.483
4.1.2	Chuyển đổi vào CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	01 kỳ kiểm kê hoặc 01 năm thống kê	176.287	48.898	1.704	68.200	1.174	296.263	44.440	340.703
4.2	Đối với tài liệu, số liệu là báo cáo dạng số thì tạo danh mục tra cứu trong CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	01 kỳ kiểm kê hoặc 01 năm thống kê	264.431	73.299	2.555	102.300	1.761	444.346	66.652	510.997
5	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai									
5.1	Đối soát, hoàn	01 kỳ	198.075	48.898	1.704	5.000	1.174	254.851	38.228	293.079

	thiện dữ liệu thống kê đất đai	kiểm kê hoặc 01 năm thống kê								
5.2	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu kiểm kê đất đai	01 kỳ kiểm kê hoặc 01 năm thống kê	901.243	122.197	4.259	12.500	2.935	1.043.134	156.470	1.199.604
III	Xây dựng dữ liệu không gian kiểm kê đất đai									
1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai									
1.1	Lập bảng đối chiếu lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ hiện trạng sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ	01 lớp dữ liệu	990.375	244.381	8.518	105.000	5.871	1.354.144	203.122	1.557.266
1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai chưa phù hợp	01 lớp dữ liệu	1.386.525	342.133	11.925	147.000	8.219	1.895.802	284.370	2.180.172
1.3	Nhập bổ sung	01	198.075	48.876	1.704	21.003	1.174	270.832	40.625	311.457

	các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)	lớp dữ liệu								
1.4	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kiểm kê đất đai	01 lớp dữ liệu	1.386.525	342.133	11.925	147.000	8.219	1.895.802	284.370	2.180.172
2	Chuyển đổi và tích hợp không gian kiểm kê đất đai									
2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai từ tệp (file) bản đồ số vào CSDL theo đơn vị hành chính	01 lớp dữ liệu	396.150	97.752	3.407	158.800	2.348	658.458	98.769	757.226
2.2	Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi đọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau	01 lớp dữ liệu	594.225	146.628	5.111	238.200	3.522	987.687	148.153	1.135.840

Ghi chú 3:

(1) Trường hợp xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê được thực hiện đồng thời với công tác thống kê, kiểm kê đất đai thì:

- Các nội dung thực hiện thống kê, kiểm kê đất đai áp dụng theo Thông tư quy định về Định mức kinh tế kỹ thuật thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất

- Đối với việc xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai của các kỳ trước thì thực hiện theo các bước và định mức tại mục C "Xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai cấp tỉnh"

	Tỷ lệ 1:25000	01 lớp dữ liệu	178.268	48.876	1.704	21.003	1.174	251.024	37.654	288.678
	Tỷ lệ 1:50000	01 lớp dữ liệu	198.075	48.876	1.704	21.003	1.174	270.832	40.625	311.457
	Tỷ lệ 1:100000	01 lớp dữ liệu	217.883	48.876	1.704	21.003	1.174	290.639	43.596	334.235
4	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kiểm kê đất đai									
	Tỷ lệ 1:25000	01 lớp dữ liệu	1.247.873	342.133	11.925	147.000	8.219	1.757.149	263.572	2.020.722
	Tỷ lệ 1:50000	01 lớp dữ liệu	1.386.525	342.133	11.925	147.000	8.219	1.895.802	284.370	2.180.172
	Tỷ lệ 1:100000	01 lớp dữ liệu	1.525.178	342.133	11.925	147.000	8.219	2.034.454	305.168	2.339.622

PHỤ LỤC III

ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG CƠ SỞ DỮ LIỆU QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT
(Ban hành kèm theo Quyết định số 22/2019/QĐ-UBND ngày 15/5/2019 của Ủy ban nhân dân
tỉnh Đồng Nai)

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15% (đồng)	Đơn giá sản phẩm (đồng)
-----	--------------	-------------------	-------------------	-----------------------------------	----------------------------------

			LĐKT (đồng)	Vật tư (đồng)	Dụng cụ (đồng)	Chi phí sử dụng thiết bị		Tổng cộng (đồng)		
						KH máy (đồng)	Điện năng (đồng)			
A	Xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện									
I	Công tác chuẩn bị; Xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; Kiểm tra, nghiệm thu CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất									
1	Công tác chuẩn bị									
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện từng bước công việc; Kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn	huyện	711.750	53.836	3.406	10.000	2.348	781.340	117.201	898.541

	thi công									
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	huyện	677.418	53.836	3.406	10.000	2.348	747.008	112.051	859.059
2	Xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất									
2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu	huyện	463.497	80.800	5.111	15.000	15.522	567.930	85.190	653.120
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	huyện	154.499	26.918	1.703	68.200	1.174	252.494	37.874	290.368
3	Kiểm tra, nghiệm thu CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất									
3.1	Đơn vị thi công chuẩn bị tài liệu và phục vụ giám sát kiểm tra, nghiệm thu	huyện	324.844	53.836	3.406	140.112	3.918	526.116	78.917	605.033
3.2	Thực hiện kiểm tra tổng thể CSDL quy	huyện	990.375	134.681	8.520	349.000	9.393	1.491.969	223.795	1.715.765

	và sắp xếp tài liệu, dữ liệu									
2.1	Rà soát, đánh giá mức độ đầy đủ về các thành phần, nội dung của tài liệu, dữ liệu; xác định được thời gian xây dựng, mức độ đầy đủ thông tin, tính pháp lý của từng tài liệu, dữ liệu để lựa chọn sử dụng cho việc xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất									
2.1.1	Phân loại, lựa chọn tài liệu để xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	01 kỳ quy hoạch hoặc 01 năm kế hoạch	1.980.750	269.350	17.037	50.000	11.741	2.328.878	349.332	2.678.210
2.1.2	Phân loại, lựa chọn tài liệu để xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	01 kỳ quy hoạch hoặc 01 năm kế hoạch	1.584.600	215.457	13.628	40.000	9.393	1.863.077	279.462	2.142.539
2.2	Làm sạch và sắp xếp tài liệu quy hoạch sử dụng đất theo trình tự thời gian hình thành	01 kỳ quy hoạch hoặc 01 năm	1.911.425	134.616	8.515	25.000	5.871	2.085.427	312.814	2.398.241

	tài liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	kế hoạch								
2.3	Lập báo cáo kết quả thực hiện và lựa chọn tài liệu, dữ liệu nguồn	01 kỳ quy hoạch hoặc 01 năm kế hoạch	528.861	80.840	5.113	15.000	3.522	633.337	95.001	728.337
3	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin									
-	Tạo danh mục tra cứu hồ sơ quét trong CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	01 kỳ quy hoạch hoặc 01 năm kế hoạch	77.253	13.473	852	34.620	587	126.782	19.017	145.800
-	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất									
+	Quét trang A3	Trang A3	1.485	586	43	456	43	2.611	392	3.002
+	Quét trang A4	Trang A4	989	552	43	304	25	1.913	287	2.200
-	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (file) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF (ở định dạng	Trang A3, A4	494	426	31	20	5	976	146	1.123

	không chỉnh sửa được)									
4	Xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất									
4.1	Đối với tài liệu số liệu là bảng, biểu dạng số thì thực hiện như sau									
4.1.1	Lập mô hình chuyển đổi CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	01 kỳ quy hoạch hoặc 01 năm kế hoạch	198.075	26.947	1.704	5.000	1.174	232.900	34.935	267.836
4.1.2	Chuyển đổi vào CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	01 kỳ quy hoạch hoặc 01 năm kế hoạch	352.574	53.893	3.409	136.400	2.348	548.624	82.294	630.918
4.2	Đối với tài liệu, số liệu là báo cáo dạng số thì tạo danh mục tra cứu trong CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	01 kỳ quy hoạch hoặc 01 năm kế hoạch	176.287	26.947	1.704	68.200	1.174	274.312	41.147	315.459
4.3	Nhập dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	01 kỳ quy hoạch hoặc 01 năm	308.998	53.893	3.409	136.400	2.348	505.048	75.757	580.806

		kế hoạch								
5	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất									
5.1	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu quy hoạch sử dụng đất	01 kỳ quy hoạch hoặc 01 năm kế hoạch	1.693.545	134.616	8.515	429.000	5.871	2.271.547	340.732	2.612.279
5.2	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu kế hoạch sử dụng đất	01 kỳ quy hoạch hoặc 01 năm kế hoạch	677.418	53.776	3.401	171.600	2.348	908.544	136.282	1.044.825
III	Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất									
1	Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch									
1.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất									
1.1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng	01 lớp dữ liệu	594.225	80.664	5.113	63.000	3.522	746.524	111.979	858.503

	đất với nội dung tương ứng trong bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng cần thiết từ nội dung bản đồ quy hoạch sử dụng đất									
1.1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất chưa phù hợp	01 lớp dữ liệu	1.980.750	268.819	17.039	210.000	11.741	2.488.350	373.252	2.861.602
1.1.3	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất	01 lớp dữ liệu	1.683.638	228.487	14.483	178.500	9.980	2.115.087	317.263	2.432.351
1.2	Chuyển đổi và tích hợp không gian quy hoạch sử dụng đất									
1.2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất của bản đồ vào CSDL đất đai theo đơn vị hành chính	01 lớp dữ liệu	495.188	67.159	4.257	198.500	2.935	768.039	115.206	883.245
1.2.2	Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi đọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau.	01 lớp dữ liệu	930.953	126.288	8.005	373.180	5.518	1.443.944	216.592	1.660.535

	Trường hợp có mâu thuẫn cần xử lý đồng bộ với các loại hồ sơ có liên quan, thống kê kết quả xử lý các đối tượng còn mâu thuẫn									
2	Xây dựng dữ liệu không gian kế hoạch									
2.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất chưa phù hợp	01 lớp dữ liệu	495.188	67.159	4.257	52.500	2.935	622.039	9.3.306	715.345
2.1	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất	01 lớp dữ liệu	420.909	57.122	3.621	44.625	2.495	528.772	79.316	608.088
2.3	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất của bản đồ, bản vẽ vị trí công trình, dự án vào CSDL đất đai theo đơn vị hành chính	01 lớp dữ liệu	123.797	16.790	1.064	49.627	734	192.011	28.802	220.813

Ghi chú

(1) Trường hợp xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được thực hiện đồng thời với công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thì:

- Các nội dung thực hiện lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai áp dụng theo Thông tư ban hành quy định về Định mức kinh tế - kỹ thuật lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

<i>hoạch sử dụng đất với nội dung tương ứng trong bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng cần thiết từ nội dung bản đồ quy hoạch sử dụng đất</i>										
	<i>Tỷ lệ 1:5000</i>	<i>01 lớp dữ liệu</i>	<i>534.803</i>	<i>80.664</i>	<i>5.113</i>	<i>63.000</i>	<i>3.522</i>	<i>687.101</i>	<i>103.065</i>	<i>790.167</i>
	<i>Tỷ lệ 1:10000</i>	<i>01 lớp dữ liệu</i>	<i>594.225</i>	<i>80.664</i>	<i>5.113</i>	<i>63.000</i>	<i>3.522</i>	<i>746.524</i>	<i>111.979</i>	<i>858.502</i>
	<i>Tỷ lệ 1:25000</i>	<i>01 lớp dữ liệu</i>	<i>653.648</i>	<i>80.664</i>	<i>5.113</i>	<i>63.000</i>	<i>3.522</i>	<i>805.946</i>	<i>120.892</i>	<i>926.838</i>
2	<i>Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất chưa phù hợp</i>									
	<i>Tỷ lệ 1:5000</i>	<i>01 lớp dữ liệu</i>	<i>1.782.675</i>	<i>268.819</i>	<i>17.038</i>	<i>210.000</i>	<i>11.741</i>	<i>2.290.273</i>	<i>343.541</i>	<i>2.633.814</i>
	<i>Tỷ lệ 1:10000</i>	<i>01 lớp dữ liệu</i>	<i>1.980.750</i>	<i>268.819</i>	<i>17.038</i>	<i>210.000</i>	<i>11.741</i>	<i>2.488.348</i>	<i>373.252</i>	<i>2.861.601</i>
	<i>Tỷ lệ 1:25000</i>	<i>01 lớp dữ liệu</i>	<i>2.178.825</i>	<i>268.819</i>	<i>17.038</i>	<i>210.000</i>	<i>11.741</i>	<i>2.686.423</i>	<i>402.964</i>	<i>3.089.387</i>

3	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất										
	Tỷ lệ 1:5000	01 lớp dữ liệu	1.515.274	228.487	14.482	178.500	9.980	1.946.723	292.008	2.238.731	
	Tỷ lệ 1:10000	01 lớp dữ liệu	1.683.638	228.487	14.482	178.500	9.980	2.115.087	317.263	2.432.349	
	Tỷ lệ 1:25000	01 lớp dữ liệu	1.852.001	228.487	14.482	178.500	9.980	2.283.450	342.518	2.625.968	
B	Xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh										
I	Công tác chuẩn bị; Xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; Kiểm tra, nghiệm thu CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất										
1	Công tác chuẩn bị										
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa	tỉnh	1.779.375	118.780	8.517	25.000	5.871	1.937.543	290.631	2.228.174	

	điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện từng bước công việc; Kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn thi công									
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	tỉnh	1.693.545	118.780	8.517	25.000	5.871	1.851.713	277.757	2.129.469
2	Xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất									
2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	tỉnh	617.996	95.063	6.816	20.000	4.697	744.572	111.686	856.258
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng	tỉnh	231.749	35.608	2.553	102.300	1.761	373.971	56.096	430.066

1	Thu thập tài liệu, dữ liệu	01 kỳ quy hoạch hoặc 01 kỳ kế hoạch	2.883.976	189.923	13.630	40.000	9.393	3.136.921	470.538	3.607.460
2	Rà soát, đánh giá phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu									
2.1	Rà soát, đánh giá mức độ đầy đủ về các thành phần, nội dung của tài liệu, dữ liệu; xác định được thời gian xây dựng, mức độ đầy đủ thông tin, tính pháp lý của từng tài liệu, dữ liệu để lựa chọn sử dụng cho việc xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất									
2.1.1	Phân loại, lựa chọn tài liệu để xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	01 kỳ quy hoạch hoặc 01 kỳ kế hoạch	3.961.500	474.807	34.074	100.000	23.483	4.593.864	689.080	5.282.943
2.1.2	Phân loại, lựa chọn tài liệu để xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	01 kỳ quy hoạch hoặc 01 kỳ kế hoạch	3.169.200	379.846	27.259	80.000	18.786	3.675.091	551.264	4.226.355

2.2	Làm sạch và sắp xếp tài liệu quy hoạch sử dụng đất theo trình tự thời gian hình thành tài liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	01 kỳ quy hoạch hoặc 01 kỳ kế hoạch	3.440.565	213.663	15.333	45.000	10.567	3.725.129	558.769	4.283.898
2.3	Lập báo cáo kết quả thực hiện và lựa chọn tài liệu, dữ liệu nguồn	01 kỳ quy hoạch hoặc 01 kỳ kế hoạch	1.322.153	177.946	12.770	37.500	8.806	1.559.174	233.876	1.793.051
3	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin									
-	Tạo danh mục tra cứu hồ sơ quét trong CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	01 kỳ quy hoạch hoặc 01 kỳ kế hoạch	231.749	35.504	2.548	103.860	1.761	375.421	56.313	431.734
-	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất									
+	Quét trang A3	Trang A3	1.483	586	43	456	43	2.611	392	3.002
+	Quét trang A4	Trang A4	989	552	43	304	25	1.913	287	2.200
-	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (file) hồ sơ quét dạng số	Trang A3, A4	494	426	31	20	5	976	146	1.123

	của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF (ở định dạng không chỉnh sửa được)									
4	Xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất									
4.1	Đối với tài liệu, số liệu là bảng, biểu dạng số thì thực hiện như sau									
4.1.1	Lập mô hình chuyển đổi CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	01 kỳ quy hoạch hoặc 01 kỳ kế hoạch	198.075	23.740	1.704	5.000	1.174	229.693	34.454	264.147
4.1.2	Chuyển đổi vào CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	01 kỳ quy hoạch hoặc 01 kỳ kế hoạch	599.376	80.632	5.786	231.880	3.992	921.666	138.250	1.059.916
4.2	Đối với tài liệu, số liệu là báo cáo dạng số thì tạo danh mục tra cứu trong CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	01 kỳ quy hoạch hoặc 01 kỳ kế hoạch	299.688	40.423	2.901	115.940	1.996	460.947	69.442	530.090
4.3	Nhập dữ liệu thuộc tính quy	01 kỳ quy	1.081.493	166.182	11.926	477.400	8.219	1.745.221	261.783	2.007.004

	hoạch, kế hoạch sử dụng đất	hoạch hoặc 01 kỳ kế hoạch								
5	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất									
5.1	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu quy hoạch sử dụng đất	01 kỳ quy hoạch hoặc 01 kỳ kế hoạch	3.387.090	237.403	17.037	858.000	11.741	4.511.272	676.691	5.187.963
5.2	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu kế hoạch sử dụng đất	01 kỳ quy hoạch hoặc 01 kỳ kế hoạch	1.693.545	118.702	8.519	355.666	5.871	2.182.302	327.345	2.509.647
III	Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất									
1	Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch									
1.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất									
1.1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian quy	lớp dữ liệu	1.010.183	121.069	8.685	107.100	5.988	1.253.024	187.954	1.440.977

	hoạch sử dụng đất với nội dung tương ứng trong bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng cần thiết từ nội dung bản đồ quy hoạch sử dụng đất									
1.1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất chưa phù hợp	lớp dữ liệu	3.367.275	403.720	28.960	357.000	19.960	4.176.915	626.537	4.803.452
1.1.3	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất	lớp dữ liệu	2.862.184	343.107	24.612	303.450	16.966	3.550.318	532.548	4.082.866
1.2	Chuyển đổi và tích hợp không gian quy hoạch sử dụng đất									
1.2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất của bản đồ vào CSDL đất đai theo đơn vị hành chính	lớp dữ liệu	841.819	100.970	7.243	337.450	4.990	1.292.471	193.871	1.486.342
1.2.2	Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp	lớp dữ liệu	189.753	13.611	634.406	9.381	2.429.771	364.466	2.794.237

	giáp nhau. Trường hợp có mâu thuẫn cần xử lý đồng bộ với các loại hồ sơ có liên quan, thống kê kết quả xử lý các đối tượng còn mâu thuẫn									
2	Xây dựng dữ liệu không gian kế hoạch									
2.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất chưa phù hợp	lớp dữ liệu	1.683.638	201.939	14.486	178.500	9.980	2.088.543	313.281	2.401.824
2.2	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất	lớp dữ liệu	1.431.092	171.553	12.306	151.725	8.483	1.775.159	266.274	2.041.433
2.3	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất của bản đồ, bản vẽ vị trí công trình, dự án vào CSDL đất đai theo đơn vị hành chính	lớp dữ liệu	420.909	50.485	3.621	168.727	2.495	646.237	96.936	743.173

Ghi chú

(1) Trường hợp xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được thực hiện đồng thời với công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thì:

- Các nội dung thực hiện lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai áp dụng theo Thông tư ban hành quy định về Định mức kinh tế - kỹ thuật lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

	<i>gian quy hoạch sử dụng đất với nội dung tương ứng trong bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng cần thiết từ nội dung bản đồ quy hoạch sử dụng đất</i>									
	Tỷ lệ 1:25000	01 lớp dữ liệu	909.164	121.069	11.742	107.100	5.988	1.155.063	173.259	1.328.322
	Tỷ lệ 1:50000	01 lớp dữ liệu	1.010.183	121.069	11.742	107.100	5.988	1.256.081	188.412	1.444.493
	Tỷ lệ 1:100000	01 lớp dữ liệu	1.111.201	121.069	11.742	107.100	5.988	1.357.099	203.565	1.560.664
2	<i>Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất chưa phù hợp</i>									
	Tỷ lệ 1:25000	01 lớp dữ liệu	3.030.548	403.720	39.155	357.000	19.960	3.850.382	577.557	4.427.940
	Tỷ lệ 1:50000	01 lớp dữ liệu	3.367.275	403.720	39.155	357.000	19.960	4.187.110	628.066	4.815.176
	Tỷ lệ 1:100000	01 lớp dữ liệu	3.704.003	403.720	39.155	357.000	19.960	4.523.837	678.576	5.202.413

I	Công tác chuẩn bị; Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin; Xây dựng siêu dữ liệu giá đất; Kiểm tra, nghiệm thu CSDL giá đất									
1	Công tác chuẩn bị									
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện từng bước công việc; Kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL giá đất trên địa bàn thi công	huyện	711.750	108.886	3.410	10.000	2.348	836.395	125.459	961.854
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm cho công tác xây dựng CSDL giá đất	huyện	677.418	108.886	3.410	10.000	2.348	802.063	120.309	922.372
2	Thu thập tài liệu, dữ liệu									
	Thu thập tài liệu, dữ liệu	huyện	2.162.982	326.360	10.222	30.000	7.045	2.536.608	380.491	2.917.100

3	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu									
3.1	Rà soát, đánh giá, phân loại	huyện	2.971.125	815.750	25.550	75.000	17.612	3.905.037	585.756	4.490.792
3.2	Làm sạch, sắp xếp theo các nhóm dữ liệu giá đất, theo trình tự thời gian hình thành tài liệu, dữ liệu	huyện	990.375	271.917	8.517	25.000	5.871	1.301.679	195.252	1.496.931
3.3	Lập báo cáo kết quả thực hiện	huyện	396.150	108.886	3.410	10.000	2.348	520.795	78.119	598.914
4	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin									
-	Tạo danh mục tra cứu hồ sơ quét trong CSDL giá đất	huyện	308.998	108.886	3.410	138.480	2.348	562.123	84.318	646.441
	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, - quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất									
+	Quét trang A3	Trang A3	1.483	586	43	456	43	2.611	392	3.002
+	Quét trang A4	Trang A4	989	552	43	304	25	1.913	287	2.200
-	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (file) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF (ở định dạng không	Trang A3, A4	494	426	31	20	5	976	146	1.123

	Nhập dữ liệu thuộc tính giá đất vào CSDL giá đất gồm									
1.1	Dữ liệu giá đất theo bảng giá đất đối với địa phương đã ban hành bảng giá đất đến từng thửa đất	Thửa	2.503	945	28	1.172	19	4.667	700	5.366
1.2	Dữ liệu giá đất cụ thể	Thửa	3.754	1 417	41	1.658	28	6.899	1.035	7.934
1.3	Dữ liệu giá đất trúng đấu giá quyền sử dụng đất	Thửa	1.499	567	17	661	11	2.755	413	3.168
1.4	Dữ liệu giá đất chuyển nhượng trên thị trường theo Phiếu thu thập thông tin về thửa đất	Thửa	1.251	473	14	552	10	2.300	345	2.645
1.5	Dữ liệu vị trí thửa đất, tên đường, phố hoặc tên đoạn đường, đoạn phố hoặc khu vực theo bảng giá đất, hệ số điều chỉnh giá đất (đối với thửa đất đã có thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai)	Thửa	2.317	875	26	1.023	18	4.259	639	4.897
2	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu giá đất									
	Đối soát và hoàn thiện chất lượng dữ liệu giá đất	Thửa	2.912	855	25	996	17	4.804	721	5.525

với các tài liệu giá đất đã sử dụng để xây dựng CSDL giá đất									
--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

Tài liệu này được lưu trữ tại [http:// cafeland.vn](http://cafeland.vn)